

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 02 năm 2021.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo tiêu chuẩn thiết kế và thi công đường cao tốc tháng 02 năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).



Huỳnh Hữu Quyền



PHỤ LỤC 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 02 NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-SXD ngày 30/3/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Sữa - xã Trung An, đt: 0918046702)				
1	Cát vàng (bê tông)	m3	270.000	Giá tại bãi
2	Cát san nền (chở xe)	m3	109.090	"
3	Cát ML=1,6	m3	155.000	"
4	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	280.000	"
5	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	260.000	"
6	Đá 1x2 (đen)	m3	310.000	"
Thép Miền Nam (Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - ĐT: 3853478 - 3953789)				
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	15.245	
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	15.200	
9	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	15.427	
10	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	15.035	
11	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	14.907	
12	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	14.916	
13	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	14.903	
14	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	14.905	
15	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	14.898	
16	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	14.890	
17	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	14.910	
18	Thép cây vằn Ø 28 SD 295 - CB300	kg	14.895	
19	Thép cây vằn Ø 32 SD 295 - CB300	kg	13.631	
Thép Vina kyoei (áp dụng cho các nhà phân phối khu vực Mỹ Tho)				
20	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CT3)	kg	16.240	
21	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CT3)	kg	16.190	
22	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	16.190	
23	Thép cây vằn Ø 10 (CB400-V/SD390)	kg	16.290	
24	Thép cây vằn Ø 10 (CB500-V)	kg	16.340	
25	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25 (CB300V/SD295A)	kg	16.040	
26	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400-V/SD390)	kg	16.140	
27	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500-V)	kg	16.190	
28	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36 (CB400-V/SD390)	kg	16.340	
29	Thép cây vằn Ø 36 (CB500-V)	kg	16.390	
30	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43 (CB400-V/SD390)	kg	16.440	
31	Thép cây vằn Ø 40 (CB500-V)	kg	16.490	
32	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
33	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
34	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
35	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
36	Thép góc V100x100x10 (CB300-T/SS400)	kg	17.040	
Thép Pomina				áp dụng trên địa bàn tỉnh
37	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	14.800	
38	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	14.800	
39	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	14.940	
42	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	14.950	
43	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	14.800	
44	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	15.100	
40	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	14.850	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
41	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	14.700	
45	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	14.950	
46	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	14.800	
47	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	15.100	
48	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	15.250	
49	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	15.100	
50	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	15.400	
51	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	15.150	
52	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	15.000	
53	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	15.300	
	Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)			Ø: đường kính DN
54	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	19.700	tròn, vuông, hộp
55	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	18.900	"
56	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	18.600	"
57	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	18.600	"
58	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	18.800	"
59	Ống thép đen dày dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	18.800	"
60	Ống thép đen dày dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	19.200	"
61	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	25.100	"
62	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	24.300	"
63	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	24.300	"
64	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	24.700	"
65	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	25.100	"
66	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	19.900	tròn, vuông, hộp
	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường			
67	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	13.900	
68	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	14.200	
69	Thép thanh vằn 10mm/Gr40	kg	14.200	
70	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	14.050	
71	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500V)	kg	14.400	
72	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500V)	kg	14.250	
	Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL			áp dụng trên địa bàn tỉnh
73	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	15.720	Mác thép AGS 400, SS400)
74	Thép góc V100 dài 6m	kg	15.920	TCVN 7571-1:2019;
75	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg	15.820	JIS G3101-2015
76	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg	16.120	
	Ximăng các loại	bao		Công trình TP. Mỹ Tho
77	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	"
78	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
79	Ximăng Công Thanh PCB40	bao	78.500	"
80	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	70.000	"
81	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	80.000	"
82	Ximăng FiCo PCB40	bao	75.455	"
83	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	69.091	"
84	Ximăng Tây Đô Export	bao	77.300	"
85	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	"
86	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72.727	"
87	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao	68.182	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
88	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.545	"
89	Ximăng STARMAX PCB 40	bao	80.000	Tại cửa hàng VLXD các huyện +3.640 đ/bao
90	Ximăng TOPHOME PCB40 (Cty CPXM Đình Cao)	bao	80.000	
91	Ximăng Genwestco PCB40 (Cty TNHH MTV 622)	bao	69.090	
92	Ximăng Genwestco PCB50 (Cty TNHH MTV 622)	bao	78.180	
Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại				
93	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
94	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148.200	
95	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131.800	
96	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
97	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
98	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176.400	
99	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233.600	
100	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289.100	
101	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
102	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150.900	
103	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200.000	
104	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	
Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)				
105	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	150.818	11 viên/thùng
106	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	155.591	11 viên/thùng
107	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	141.273	
108	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	157.500	
109	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	214.773	
110	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	238.636	
111	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
112	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	214.773	
113	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	238.636	
114	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
115	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	233.864	
116	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	248.182	
117	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	329.318	
118	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	386.591	
Công ty Cổ phần Tập đoàn VITTO				
119	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	m2	122.241	
120	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	m2	205.537	
121	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	m2	275.783	
122	Gạch ốp kích thước 300x300mm loại 1	m2	205.537	
123	Gạch ốp kích thước 400x400mm loại 1	m2	238.845	
124	Gạch ốp kích thước 400x800mm loại 1	m2	210.983	
125	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	m2	99.464	
126	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	m2	140.448	
127	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1	m2	139.740	
128	Gạch ốp kích thước 145x600mm	m2	205.537	
129	Gạch ốp kích thước 500x500mm loại 1	m2	169.791	
130	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic men matt loại 1	m2	200.516	
131	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic mài bóng loại 1	m2	231.476	
132	Gạch lát nền kích thước 800x800mm ceramic mài bóng loại 1	m2	307.344	
133	Gạch lát nền kích thước 600x900mm ceramic mài bóng loại 1	m2	403.004	
134	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm ceramic mài bóng loại 1	m2	535.524	
135	Gạch ốp kích thước 155x800mm	m2	373.704	
136	Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm	m2	506.937	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			
137	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120.000	
138	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
139	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			
140	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90.910	
	Công ty TNHH Vạn Lộc			
141	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109.100	
	Công ty TNHH Hữu Lộc			
142	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104.500	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
143	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109.100	Nền mặt màu xanh
144	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95.500	Nền mặt màu xám, màu đen
145	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (36,6 viên/m2)
146	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (16 viên/m2)
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			
147	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84.100	
	DNTN Thiện Mỹ			
148	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại 1)	m2	86.364	
149	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại cao cấp mặt men 7mm-8mm)	m2	104.545	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			
150	Đá tím mộng cổ	m2	650.000	
151	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
152	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
153	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	
154	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
155	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
156	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1.240	Tân Uyên, BD
157	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1.210	"
158	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1.220	"
159	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1.190	"
160	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hồng Phát)	viên	970	"
161	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
162	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.070	Tiền Giang
163	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	Mỹ Tho
164	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	Tiền Giang
165	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
166	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
167	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2.780	G02-04
168	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đinh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3.140	G01-03
	Sản phẩm American Standard - Công ty Lixil VN			
169	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	2.000.000	
170	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	2.090.900	
171	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2.181.800	
172	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2.272.700	
173	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2.818.200	
174	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0940	cái	618.200	
175	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0969	cái	654.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
176	Lavabo âm bàn + âm bàn VF-0476	cái	818.200	
177	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	cái	1.227.300	
178	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	cái	1.272.700	
179	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.181.800	
180	Vòi lavabo lạnh Sandra WF.T601	cái	572.700	
181	Vòi lavabo lạnh W.126	cái	681.800	
	Sản phẩm INAX - Công ty Lixil VN			
182	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1.818.200	
183	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1.990.900	
184	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2.327.300	
185	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2.827.300	
186	Bàn cầu một khối AC-969VN	cái	4.727.300	
187	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	cái	445.500	
188	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái	563.600	
189	Lavabo dương bàn + âm bàn L-2395V	cái	872.700	
190	Bồn tiểu U-116V	cái	581.800	
191	Van xả tiểu UF-7V	cái	1.218.200	
192	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-11A	cái	718.200	
193	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	309.100	
194	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-17	cái	590.900	
	Sản phẩm Santa			
195	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
196	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
197	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
198	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
199	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
200	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
201	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Màu trắng: PW
202	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850.000	
203	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1.750.000	
204	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1.870.000	Nắp êm
205	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1.426.000	
206	Lavabo góc (L2014)	cái	341.000	KT: 360x360x145
207	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400.000	KT: 405x405x185
208	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787.000	KT: 480x585x215
209	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1.837.000	KT: 500x600x210
210	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650.000	KT: 380x460x185
211	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950.000	KT: 400x525x185
212	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400.000	
213	Chân ngắn lavabo (P2436, P2439)	cái	400.000	
214	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600.000	KT: 500x600x20
215	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427.000	KT: 250x300x330
216	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781.000	KT: 270x340x552
217	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2.482.000	KT: 380x320x860
218	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x90x820
219	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x80x805
220	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1.141.000	KT: 600x365x360
221	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991.000	
222	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754.000	kèm co P
223	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1.297.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
224	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194.000	không kèm bộ xả
225	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1.377.000	
226	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1.111.000	
227	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544.000	
228	Vòi xịt (BS304)	cái	168.000	
229	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328.000	
230	Giá kiếng (Q940)	cái	136.000	
231	Giá treo khăn (Q941)	cái	136.000	
232	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54.000	
233	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94.000	
234	Móc áo (Q947)	cái	41.000	
235	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501.000	
236	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275.000	
237	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415.000	bao gồm kệ kính
238	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184.000	120x120
239	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228.000	140x140
240	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86.000	90x90
241	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124.000	
Công ty TNHH VN Đại Phong				
242	Bồn cầu 1 khối GMBC900	bộ	4.500.000	KT: 700 x 385 x 780
243	Bồn cầu 1 khối GMBC903	bộ	4.500.000	KT: 690 x 360 x 750
244	Lavabo treo tường GMLB310	cái	1.300.000	KT: 545 x 435 x 450
245	Lavabo âm bàn GMLB 09	cái	1.130.000	KT: 500 x 355 x 140
246	Bệ tiểu nam cảm ứng GMCT406-S	bộ	3.000.000	KT: 330 x 290 x 685
247	Vòi lavabo nóng lạnh 202 INOX 304 (20cm) mờ Gama	Bộ	770.000	
248	Sen cây tròn 002 INOX 304 mờ Gama	Bộ	2.800.000	
249	Vòi rửa chén nóng lạnh 301 INOX 304 mờ Gama	Bộ	690.000	
250	Phễu sàn đúc 15 x 15 x 60 INOX 304 bóng Gama	Cái	272.000	
251	Máy nước nóng năng lượng mặt trời GMMNLT 150	Bộ	8.450.000	Ống thủy tinh chân không
252	Máy nước nóng năng lượng mặt trời lõi PPR GMMNLT140PB	Bộ	9.800.000	Lõi PPR
253	Máy năng lượng tắm phẳng GMMNLF180	Bộ	28.780.000	Tắm phẳng
Bồn Inox DAPHA α				Bảo hành 12 năm
254	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.080.000	
255	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.230.000	
256	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.480.000	
257	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.240.000	
258	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.440.000	
259	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.750.000	
260	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.740.000	
261	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13.150.000	
262	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15.510.000	
Bồn Inox Toàn Mỹ				bảo hành 10 năm
263	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.200.000	
264	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.100.000	
265	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.500.000	
266	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10.600.000	
267	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13.000.000	
268	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15.000.000	
269	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.300.000	
270	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.300.000	
271	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.900.000	
272	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11.480.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
273	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14.000.000	
274	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16.000.000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
275	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.300.000	
276	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
277	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4.100.000	
278	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.570.000	
279	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
280	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Bồn Inox Đại Thành			bảo hành 10 năm
281	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.900.000	
282	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.800.000	
283	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5.850.000	
284	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8.300.000	
285	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10.350.000	
286	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12.900.000	
287	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.000.000	
288	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.050.000	
289	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.000.000	
290	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8.600.000	
291	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10.950.000	
292	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13.700.000	
	Bồn nhựa Đại Thành			bảo hành 10 năm
293	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.200.000	
294	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
295	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3.500.000	
296	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5.000.000	
297	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6.400.000	
298	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7.900.000	
299	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.525.000	
300	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
301	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			
302	1,8li - 45x80	m	48.200	
303	50x100	m	53.600	
304	50x125	m	60.000	
305	50x150	m	66.400	
306	2,0li - 45x80	m	52.700	
307	50x100	m	59.100	
308	50x125	m	65.500	
309	50x150	m	72.700	
310	2,5 ly - 45x80	m	65.500	
311	50x100	m	72.700	
312	50x125	m	80.900	
313	50x150	m	90.000	
	Tole sóng vuông các loại			
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			BH 10 năm
314	3,5 zem	m	102.700	
315	4,0 zem	m	111.800	
316	4,2 zem	m	118.200	
317	4,5 zem	m	124.500	
318	4,8 zem	m	134.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
319	5,0 zem	m	140.900	
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			BH 10 năm
320	3,5 zem	m	72.700	
321	4,0 zem	m	81.800	
322	4,5 zem	m	90.900	
323	5,0 zem	m	99.100	
	<i>Tole lạnh Hoa Sen</i>			
324	4,5 zem	m	90.900	
	<i>Tole mạ kẽm</i>			
325	3,0 zem	m	59.100	
326	3,5 zem	m	66.400	
327	4,0 zem	m	70.900	
328	4,5 zem	m	78.200	
329	5,0 zem	m	87.300	
	<i>Tole mạ màu</i>			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
330	4,0 zem	m	119.100	"
331	4,5 zem	m	132.700	"
332	5,0 zem	m	150.000	"
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
333	3,5 zem	m	76.400	
334	4,0 zem	m	84.500	
335	4,5 zem	m	93.600	
336	5,0 zem	m	102.700	
	<i>Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m</i>			
337	3,0 zem	m	78.200	
338	4,0 zem	m	87.300	
339	4,5 zem	m	97.300	
340	5,0 zem	m	107.300	
	<i>Tole ngói</i>			
	Tool ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
341	4,0 zem	m	130.900	
342	4,5 zem	m	146.400	
343	5,0 zem	m	164.500	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
344	3,5 zem	m	86.400	
345	4,0 zem	m	95.500	
346	4,5 zem	m	104.500	
347	5,0 zem	m	113.600	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
348	3,5 zem	m	88.200	
349	4,0 zem	m	98.200	
350	4,5 zem	m	108.200	
351	5,0 zem	m	119.100	
	Công ty TNHH Tôn Pomina (TCT G550)			
352	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm	md	81.818	
353	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm	md	94.545	
354	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm	md	102.727	
355	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	md	86.364	
356	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	md	100.000	
357	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0.40mm x 1200mm	md	103.636	
358	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm	md	114.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
359	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm	md	124.500	
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ Thép Tiên Phong - Visiontruss			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
360	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
361	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
362	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
363	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
364	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
365	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
366	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
367	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
368	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
369	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			Bảo hành 20 năm
370	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38.745	
371	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52.815	
372	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69.090	
373	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80.325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			
374	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31.920	
375	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39.375	
376	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62.160	
377	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72.345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
378	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112.245	
379	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133.875	
380	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152.040	
381	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181.755	
382	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229.635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25 năm)
383	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720.720	chưa tính công
384	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784.784	lắp đặt ngói
385	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512.512	
386	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592.592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
387	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
388	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày 3,0mm)	tấm	78.200	
389	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày 3,0mm)	tấm	115.500	
390	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	
391	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red Horse)	cây	1.500	
392	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh 114mm)	tấm	119.100	
393	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
394	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	(ngói bò)
395	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng 140mm)	tấm	118.200	
396	Băng dán chống thấm Onduslim (khổ 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Công ty CP Sản xuất Thép Vina one			Giao tại TP. Mỹ Tho
	Vuông, hộp, ống đen Vina one			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
397	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	19.182	
398	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	kg	19.000	
399	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg	19.182	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one			
400	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	22.364	
401	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	22.182	
402	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	22.636	
403	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	kg	22.636	
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			
404	Dày 1.60 - 2.00mm	kg	26.455	
405	Dày 2.10 - 3.00mm	kg	26.636	
406	Dày 3.10 - 5.00mm	kg	26.909	
407	Dày > 5.00 mm	kg	26.909	
	Thép hình cán nóng Vina One			
408	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	19.818	
	Tôn lạnh Vina One AZ100			
409	Dày 0.40mm	mét	94.636	
410	Dày 0.45mm	mét	102.818	
411	Dày 0.50mm	mét	111.909	
	Tôn lạnh Vina One AZ150			
412	Dày 0.45mm	mét	107.364	
413	Dày 0.50mm	mét	116.455	
	Tôn lạnh màu Vina One			
414	Dày 0.40mm	mét	96.455	
415	Dày 0.45mm	mét	104.636	
416	Dày 0.50mm	mét	113.727	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			
417	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	74.636	
418	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	90.091	
419	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	121.909	
420	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	147.364	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			
421	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	97.364	
422	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	119.182	
423	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	166.455	
424	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	198.273	
	Trần thạch cao			
425	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	Chưa bao gồm công lắp đặt
426	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
427	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
428	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	
429	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
430	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	122.730	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
431	Trần nổi Boral, KT 605*605mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	131.820	
432	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	118.180	
433	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ nhôm kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm.	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			chưa bao gồm công lắp các huyện GCT, GCD, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
434	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	
435	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	"
436	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	"
437	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần - ĐT: 028.38382682			
438	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125.500	
439	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120.000	
440	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155.500	
441	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145.500	
442	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
443	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.000	
444	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
445	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125.500	
446	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170.000	
447	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165.500	
448	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
449	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140.000	
450	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	255.500	
451	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265.500	
	Trần Công Sơn			bao công lắp đặt
452	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
453	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
454	Trần thạch cao giựt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
455	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
456	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	bao công lắp đặt
457	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	bao công lắp đặt
	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam			bao công lắp đặt
	Trần kim loại nhôm			
458	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm	m2	697.020	"
459	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm	m2	720.050	"
460	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng	m2	722.727	"
461	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	968.182	"
462	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	1.113.636	"
	Sản Phẩm Lam Chắn Năng Nhôm Aluwin			
463	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2	2.583.636	"
464	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm/hình đầu đạn 200x65x1,5mm	m2	3.068.182	"
	Cửa Nhựa Lõi Thép Aluwin Windows			
	Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6.38mm cường lực, Lõi thép dày 1.2 – 1.4mm.			
465	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	4.000.000	"
466	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	m2	4.204.545	"
467	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – (3mm) - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 15% giá	m2	922.727	"
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai)			
468	Ngói 10 viên/m2	viên	20.910	
469	Ngói 22 viên/m2	viên	12.727	
470	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24.545	
471	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	7.090	
472	Ngói mũi hài 120 viên/m2	viên	3.640	
473	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	7.273	
474	Ngói âm dương 45 viên/m2	viên	7.730	
475	Ngói tiểu	viên	6.820	
476	Gạch xây 80x80x180	viên	3.090	
477	Ngói 360x230x12 20 viên/m2	viên	11.820	
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
478	Ngói lợp chính	viên	13.000	
479	Ngói nóc có gờ	viên	22.000	
480	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
481	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
482	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002, M004, M005
483	Ngói nóc	viên	25.450	"
484	Ngói rìa	viên	25.450	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Ngói màu LAMA			
485	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14.470	10 viên/m2 - 4,1kg/viên
486	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14.800	
487	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27.500	
488	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35.500	
489	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44.500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
490	Ngói lợp chính	viên	12.185	9viên/m2
491	Ngói úp nóc	viên	19.233	3,3 viên/md
492	Ngói rìa	viên	19.233	3 viên/md
493	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26.349	
494	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	29.389	
495	Ngói chạc bốn	viên	33.396	
	Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân			
496	Ngói màu			
497	Ngói lợp 10v/m2	viên	14.073	
498	Ngói nóc	viên	23.991	
499	Ngói rìa	viên	23.991	
500	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	viên	33.700	
501	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	viên	40.627	
502	Ngói chạc 3, ngói chạc 4	viên	51.218	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung			
503	Ngói lợp 22v/m2	viên	8.427	
504	Ngói Dmi	viên	5.064	
505	Ngói nóc lớn 3v/md	viên	16.064	
506	Ngói nóc tiểu 5v/md	viên	5.436	
507	Ngói tiểu 7v/md	viên	5.564	
508	Ngói viên 5 bộ/md	viên	46.527	
509	Ngói âm dương (45v/m2)	viên	6.155	
510	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m2)	viên	6.655	
511	Ngói mũi hài lớn (50v/m2)	viên	8.491	
512	Ngói lợp 20v/m2	viên	11.173	
	Ngói trắng men			
513	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	viên	8.564	
514	Ngói mắt rồng	viên	9.973	
515	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	viên	15.182	
516	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu	viên	16.145	
517	Ngói mũi hài lớn	viên	20.009	
518	Ngói âm dương	viên	15.800	
519	Ngói viên	viên	72.255	
520	Ngói nóc tiểu	viên	11.791	
521	Ngói tiểu	viên	11.845	
522	Ngói cánh phượng	viên	14.409	
523	Ngói lợp 22v/m2	viên	23.909	
524	Ngói nóc lớn 3v/md	viên	38.755	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
525	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m3	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
526	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m3	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
527	Gỗ nhóm 4	m3	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
528	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
529	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
530	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
531	Gỗ tạp coffa	m3	5.500.000	
532	Cây chống gỗ L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$ (Bạch đàn)	cây	32.000	
533	Cừ tràm L=3m, gốc $\phi 80-100$	m	7.580	
534	Cừ tràm L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 35$	m	8.600	
535	Cừ tràm L=4,7m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$	m	8.890	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			
536	- Vách kính (có đồ cố định), Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm, KT: 1000x1000	m2	2.464.989	
537	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	3.538.582	
538	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5.575.282	
539	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5.200.935	
540	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU; Kính an toàn 6.38mm. KT: 700x1400	m2	5.402.055	
541	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm. KT: 600x1200	m2	6.143.649	
542	Cửa đi 1 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus Kính an toàn 6.38mm. KT: 900x2200	m2	6.396.818	
543	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200.	m2	6.323.634	
544	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200	m2	6.696.743	
545	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1600x2200.	m2	3.518.111	
546	Cửa đi 4 cánh xếp trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 2800x2200	m2	8.597.932	
	Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW			
547	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1.724.051	
548	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.608.639	
549	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.368.431	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
550	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.097.996	
551	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.417.022	
552	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.797.000	
553	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.484.250	
554	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.614.756	
555	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liên chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.793.860	
556	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2.629.881	
557	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.708.433	
Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)				
Hệ Châu Á				
558	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.172.700	
559	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1.677.300	
560	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2.545.500	
561	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2.159.100	
562	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1.995.500	
563	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2.590.900	
564	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2.513.600	
Hệ Châu Âu				
565	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.572.700	
566	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2.754.500	
567	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hãng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5.295.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
568	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4.013.600	
569	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3.431.800	
570	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5.072.700	
571	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5.150.000	
572	Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	977.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.102.500	"
573	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.491.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.596.000	"
574	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.596.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
575	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.995.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.100.000	"
576	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.257.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.362.500	"
577	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
578	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.627.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.785.000	"
579	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.202.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.362.625	"
580	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
581	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.575.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
582	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.572.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.701.125	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
583	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.412.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.570.000	"
584	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.570.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.675.000	"
585	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Sơn tĩnh điện	m2	907.000	"
	Vân gỗ	m2	1.002.000	"
586	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.575.000	"
	Vân gỗ	m2	1.670.000	"
587	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.909.000	"
	Vân gỗ	m2	2.005.000	"
588	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
589	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.480.000	"
	Vân gỗ	m2	1.623.000	"
590	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
591	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.432.000	"
	Vân gỗ	m2	1.575.000	"
592	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	3.102.000	"
	Vân gỗ	m2	3.245.000	"
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			
593	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1.830	
594	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	3.050	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
595	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	6.310	
596	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	9.000	
597	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	14.590	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
598	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	7.260	
599	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	10.230	
600	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	37.240	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			
601	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.680	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
602	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	7.630	
602	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	28.130	
603	CV-50-0,6/1 kV	m	119.850	
603	CV-240-0,6/1 kV	m	602.540	
604	CV-300-0,6/1 kV	m	755.760	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
605	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	4.950	
606	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m	6.390	
607	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	18.800	
608	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	67.580	
609	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	125.160	
610	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	244.480	
611	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	378.250	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
612	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	14.180	
613	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	30.180	
614	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	67.150	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
615	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	18.730	
616	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	27.730	
617	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	57.910	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
618	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	23.800	
619	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	35.280	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
620	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	104.130	
621	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	150.980	
622	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	790.500	
623	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	983.980	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
623	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	144.180	
624	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	388.340	
625	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	754.800	
626	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	977.180	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
627	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	185.090	
628	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	279.970	
629	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	511.700	
630	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1.294.660	
631	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	1.924.080	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
632	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	173.930	
633	CVV -3x25+1x16	m	256.170	
634	CVV -3x50+1x25	m	455.390	
635	CVV -3x95+1x50	m	878.480	
636	CVV -3x120+1x70	m	1.158.660	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (1 lõi đồng, vỏ PVC)			
637	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	92.650	
638	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	155.230	
639	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	277.840	
640	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	664.910	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi đồng, vỏ PVC)			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
641	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	47.710	
642	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	83.510	
643	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	290.060	
644	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	855.530	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi đồng, vỏ PVC)			
645	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	78.410	
646	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	161.180	
647	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	413.310	
648	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	1.532.130	
	Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)			
649	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	69.380	
650	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	193.910	
651	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	486.310	
652	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	2.404.120	
	Dây đồng trần xoắn - TCVN 5064			
653	C-10	m	24.690	
654	C-50	m	123.130	
	Cáp điện kế -06/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
655	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	40.480	
656	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	81.490	
657	DK-CVV -2x35	m	219.300	
	Ống luồn dây điện - BSEN 61386-21;BS4607; TCVN 7417-21			
658	Ống luồn tròn ϕ 16 dài 2,9m	ống	18.600	
659	Ống luồn cứng ϕ 16-1250N-CA16H	ống	23.700	
	Dây điện Thịnh Phát			
660	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4.170	TCVN 5935:2013
661	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6.570	"
662	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10.430	"
663	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15.270	"
664	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20.270	"
665	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26.130	"
666	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37.850	"
667	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59.350	"
668	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82.080	"
669	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112.320	"
670	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160.250	"
671	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221.610	"
672	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288.690	"
673	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345.020	"
674	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431.160	"
675	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469.060	"
676	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564.500	"
677	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593.830	"
678	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708.060	"
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
679	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16.530	"
	Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
680	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13.290	"
681	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62.930	"
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần			
682	C 25	m	259.800	TCVN 5064:1994
683	C 50	m	255.660	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
Dây và cáp điện CADI-SUN				
684	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2.950	
685	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4.530	
686	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5.890	
687	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7.240	
688	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8.740	
689	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10.160	
690	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11.300	
691	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14.330	
692	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15.780	
693	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16.700	
694	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22.430	
695	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26.860	
696	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40.830	
697	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63.570	
698	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89.100	
699	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122.920	
700	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173.560	
701	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242.760	
Thiết bị điện Junsun				Đại lý DN Tường Phát
702	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
703	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
704	Mặt viền 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
705	Mặt viền 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
706	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
707	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
708	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
709	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
710	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
711	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
712	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
713	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
714	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P
715	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
716	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
717	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
718	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
719	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
720	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
721	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
722	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P
723	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
724	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
725	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P
726	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
727	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
728	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
729	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
730	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
731	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240
732	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177.000	JM-B1-T120
733	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204.000	JM-B1-T140

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
734	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313.000	JM-B1-T240
735	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
736	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340
737	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
738	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
739	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
740	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
741	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
Cty CP Bóng đèn Điện Quang				
742	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12765
743	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12727
744	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177.273	ĐQ LEDPN04 12765
745	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192.273	ĐQ LEDMF01 18765
746	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345.455	ĐQ LEDMF02 36765
747	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160.909	ĐQ LEDTU03 18765
748	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73.636	ĐQ LEDTU061 18765
749	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm, chụp nhựa mờ)	bộ	148.182	ĐQ LEDTU09 18765
750	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm, chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ	152.727	ĐQ LEDTU09R 18727
751	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284.000	ĐQ LEDCL08 10765
752	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8.246.364	
753	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9.475.455	
754	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10.761.818	
755	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11.546.364	
756	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13.558.182	
757	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17.916.364	
758	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70.000	ĐQ LRD04
759	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92.727	"
760	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104.545	"
761	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116.364	"
Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)				
762	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=6150)	bộ	6.380.000	
763	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8200)	bộ	7.315.000	
764	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17100)	bộ	11.110.000	
765	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8720)	bộ	4.620.000	
766	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17440)	bộ	7.150.000	
767	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=24800)	bộ	9.900.000	
768	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1.650.000	
Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)				
769	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8.988.000	BH 05 năm
770	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.886.000	"
771	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5.450.000	"
772	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9.760.000	"
773	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7.456.000	"
774	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.160.000	"
775	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150.000	"
776	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215.000	"
777	Đèn LED SLI-LR1	cái	300.000	"
Trụ đèn chiếu sáng SLIGTING				
778	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2.645.400	"
779	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2.890.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
780	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2.354.000	"
781	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3.804.000	"
782	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4.139.000	"
783	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3.354.000	"
784	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3.781.000	"
785	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4.150.000	"
786	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4.589.000	"
787	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5.082.000	"
788	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4.560.000	"
789	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5.061.000	"
790	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5.435.000	"
791	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000	"
792	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000	"
793	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000	"
794	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000	"
795	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000	"
796	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4.560.000	"
797	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4.220.000	"
798	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4.968.400	"
799	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5.120.000	"
800	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5.830.000	"
801	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	980.500	"
802	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.048.200	"
803	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	2.345.600	"
804	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.820.500	"
	Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :			
805	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9.660.000	"
806	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.360.000	"
807	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.080.000	"
808	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.780.000	"
809	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.340.000	"
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
810	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.500.000	"
811	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.200.000	"
812	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.620.000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			
	Đèn Led			
813	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K-5000K)	bộ	4.425.000	
814	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K-5000K)	bộ	5.250.000	
815	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K-5000K)	bộ	6.375.000	
816	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.150.000	
817	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.650.000	
818	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.225.000	
819	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.800.000	
820	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
821	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.692.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
822	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	6.765.000	
823	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	7.837.500	
824	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	
825	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.725.000	
826	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.500.000	
827	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.925.000	
828	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.425.000	
829	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
830	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 250W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	20.250.000	
831	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 300W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	21.750.000	
832	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	23.250.000	
833	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	43.350.000	
834	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	42.250.000	
835	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	64.500.000	
836	Đèn pha Led Nikkon AEROS 720W 5300K	bộ	71.250.000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
837	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	
838	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	
839	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	
840	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	
841	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	
842	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	
843	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	
844	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	
845	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	
846	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	
847	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	
	Đèn năng lượng mặt trời			
848	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000	
849	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000	
850	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000	
	Thiết bị kiểm soát			
851	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ	tủ	127.500.000	
852	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái	6.490.000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát (Nhà phân phối: Công ty TNHH Tường Tường Phát 67B-69 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Mỹ Tho)			Giá đến chân công trình
853	Bóng led Khaphaco VN-1 5W	cái	36.800	
854	Bóng led Khaphaco VN-1 7W	cái	41.400	
855	Bóng led Khaphaco VN-1 9W	cái	50.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
856	Bóng led Khaphaco VN-1 12W	cái	59.500	
857	Bóng led Khaphaco VN-1 18W	cái	91.400	
858	Bóng led Khaphaco VN-1 38W	cái	182.700	
859	Bóng led Khaphaco VN-1 48W	cái	244.500	
860	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	cái	233.600	
861	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	cái	324.500	
862	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	cái	374.500	
863	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	cái	538.200	
864	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	cái	1.138.200	
865	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	cái	1.856.400	
866	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	cái	2.684.500	
867	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	cái	1.776.400	
868	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	cái	2.276.400	
869	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	cái	2.731.800	
870	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	cái	3.504.500	
871	Đèn đường led Khaphaco KCT 20W	cái	1.930.000	
872	Đèn đường led Khaphaco KCT 40W	cái	3.082.700	
873	Đèn đường led Khaphaco KCT 60W	cái	4.349.100	
874	Đèn đường led Khaphaco KCT 90W	cái	6.725.500	
875	Đèn đường led Khaphaco KCT 120W	cái	7.652.700	
876	Đèn đường led Khaphaco KCT 150W	cái	8.811.800	
880	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	cái	2.276.400	
881	Đèn cảnh quang led WY-9328 10W	cái	821.800	
882	Đèn cảnh quang led WY-3709 12W	cái	2.685.500	
878	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	cái	8.954.500	
879	Đèn cảnh quang led WY-6123 40W	cái	9.318.200	
877	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	cái	10.045.500	
883	Đèn ngoại thất led YB-E5724	cái	346.400	
884	Đèn ngoại thất led YB-E5723	cái	282.700	
885	Đèn ngoại thất led YB-E5728	cái	246.400	
886	Đèn ngoại thất led YB-A5042	cái	500.900	
887	Đèn khẩn cấp led KN-5038R	cái	737.300	
888	Đèn khẩn cấp led KN-5005L	cái	346.400	
889	Đèn exit led KN-5003	cái	755.500	
890	Đèn exit led KN-5006	cái	564.500	
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			
891	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12.360	
892	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15.270	
893	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21.550	
894	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29.820	
895	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42.910	
896	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56.270	
897	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63.550	
898	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80.450	
899	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123.360	
900	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168.820	
901	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251.360	
902	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298.180	
903	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559.270	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			
904	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.200	
905	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.800	
906	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.300	
907	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
908	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.400	
909	Ống 60 dày 2,0mm	m	22.600	
910	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.200	
911	Ống 90 dày 2,9mm	m	48.800	
912	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.200	
913	Ống 114 dày 3,2mm	m	68.800	
914	Ống 114 dày 4,9mm	m	103.700	
915	Ống 168 dày 4,3mm	m	135.800	
916	Ống 168 dày 7,3mm	m	226.800	
917	Ống 220 dày 5,1mm	m	210.200	
918	Ống 220 dày 8,7mm	m	352.600	
	Vật liệu nước PVC Đệ Nhất hệ inch			
919	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
920	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
921	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
922	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
923	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
924	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
925	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
926	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			
927	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	
928	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.182	
929	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	
930	Ống 27 dày 2,0mm	m	9.545	
931	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
932	Ống 34 dày 3,0mm	m	17.545	
933	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
934	Ống 42 dày 3,0mm	m	22.500	
935	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.364	
936	Ống 49 dày 3,5mm	m	29.455	
937	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
938	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
939	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.182	
940	Ống 90 dày 5,0mm	m	81.364	
941	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
942	Ống 114 dày 5,0mm	m	105.636	
943	Ống 140 dày 5,4mm	m	148.091	
944	Ống 160 dày 7,7mm	m	183.091	
945	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
946	Ống 250 dày 11,9mm	m	576.364	
947	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
948	Ống 315 dày 15,0mm	m	912.455	
	Ống HDPE (6 bar)			
949	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
950	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
951	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
952	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			
953	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
954	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
955	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
956	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
957	Ống nhựa PPR Ø20 dày 1,9mm	m	17.300	
958	Ống nhựa PPR Ø25 dày 2,8mm	m	38.000	
959	Ống nhựa PPR Ø32 dày 3,6mm	m	51.000	
960	Ống nhựa PPR Ø40 dày 4,5mm	m	77.000	
961	Ống nhựa PPR Ø50 dày 5,6mm	m	123.000	
962	Ống nhựa PPR Ø63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
963	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
964	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
965	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
966	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.400	
967	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.400	
968	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27.300	
969	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.800	
970	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.800	
	Ống HDPE			
971	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373.000	
972	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477.600	
973	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742.400	
974	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			
975	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.150	
976	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.750	
977	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
978	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
979	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
980	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
981	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
982	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
983	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
984	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
985	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
986	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
987	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
988	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
989	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
990	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
991	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5.582	
992	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7.818	
993	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10.909	
994	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14.182	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
995	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19.364	
996	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25.273	
997	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38.182	
998	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57.273	
999	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61.818	
1.000	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98.182	
1.001	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188.727	
1.002	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302.909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
1.003	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81.818	
1.004	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116.727	
1.005	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211.818	
1.006	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349.364	
1.007	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600.000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
1.008	Ống nhựa PPR-PN10 Φ20 dày 2,3mm	m	21.270	
1.009	Ống nhựa PPR-PN10 Φ25 dày 2,3mm	m	37.820	
1.010	Ống nhựa PPR-PN10 Φ32 dày 2,9mm	m	49.180	
1.011	Ống nhựa PPR-PN10 Φ40 dày 3,7mm	m	65.910	
1.012	Ống nhựa PPR-PN10 Φ50 dày 4,6mm	m	96.640	
1.013	Ống nhựa PPR-PN20 Φ20 dày 3,4mm	m	26.270	
1.014	Ống nhựa PPR-PN20 Φ25 dày 4,2mm	m	46.450	
1.015	Ống nhựa PPR-PN20 Φ32 dày 5,4mm	m	67.820	
1.016	Ống nhựa PPR-PN20 Φ40 dày 6,7mm	m	105.000	
1.017	Ống nhựa PPR-PN20 Φ50 dày 8,4mm	m	163.270	
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			
1.018	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
1.019	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
1.020	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
1.021	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.300	
1.022	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.300	
1.023	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22.500	
1.024	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31.200	
1.025	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.700	
1.026	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63.100	
1.027	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.700	
1.028	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103.500	
1.029	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135.500	
1.030	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226.000	
1.031	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210.000	
1.032	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352.000	
	Van vòi Minh Hòa			
1.033	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137.000	
1.034	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191.000	
1.035	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282.000	
1.036	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359.000	
1.037	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574.000	
1.038	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1.145.000	
1.039	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1.471.000	
1.040	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2.935.000	
1.041	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.042	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142.500	
1.043	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208.500	
1.044	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327.500	
1.045	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512.000	
1.046	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901.000	
1.047	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1.478.000	
1.048	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2.272.000	
1.049	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108.000	
1.050	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176.000	
1.051	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328.000	
1.052	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414.000	
1.053	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604.000	
1.054	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1.286.000	
1.055	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1.748.000	
1.056	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3.111.000	
1.057	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65.500	
1.058	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100.000	
1.059	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147.500	
1.060	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216.000	
1.061	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308.000	
1.062	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167.000	
1.063	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225.800	
1.064	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269.000	
1.065	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916.000	
1.066	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1.500.000	
	Sơn MyKolor			
1.067	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
1.068	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	
1.069	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
1.070	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quattrz Feel	kg	41.310	
1.071	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm láng mịn
1.072	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm láng bóng
	Sơn Spec Go Green			
1.073	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50.000	bao bì 18L
1.074	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88.000	bao bì 18L
1.075	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120.000	bao bì 18L
1.076	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77.000	bao bì 18L
1.077	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75.000	bao bì 18L
1.078	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55.000	bao bì 18L
1.079	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6.300	bao bì 40kg
1.080	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5.000	bao bì 40kg
	Sơn DULUX- MAXILITE			
1.081	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2.064.730	
1.082	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.166.050	bao bì 18L
1.083	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1.737.090	bao bì 18L
1.084	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.137.450	bao bì 18L
1.085	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900.230	bao bì 18L

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.086	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584.950	bao bì 18L
1.087	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415.730	bao bì 18L
1.088	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-75230	thùng	1.951.130	bao bì 18L
1.089	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.161.410	bao bì 18L
1.090	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750.320	bao bì 18L
1.091	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1.210.870	bao bì 18L
1.092	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-29133	kg	8.346	
1.093	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5.313	
1.094	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92.032	
1.095	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74.180	
1.096	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85.000	
	Sơn DULUX - PROFESSIONAL			
1.097	Dulux Professional Weathershield Oceanguard - sơn ngoại thất cao cấp cho dự án duyên hải	Thùng	5.092.364	bao bì 18L
1.098	Dulux Professional Weathershield E1000- sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcoll bề mặt mờ	Thùng	4.853.455	bao bì 18L
1.099	Dulux Professional E700 - sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	Thùng	2.553.818	bao bì 18L
1.100	Dulux Professional E500 - sơn ngoại thất chất lượng cao	Thùng	1.492.364	bao bì 18L
1.101	Dulux Professional Sơn nội thất cao cấp có tính năng lau chùi hiệu quả	Thùng	1.816.364	bao bì 18L
1.102	Dulux Professional Sơn nội thất kháng khuẩn chất lượng cao	Thùng	1.612.364	bao bì 18L
1.103	Dulux Professional Sơn nội thất lau chùi chất lượng cao	Thùng	1.401.818	bao bì 18L
1.104	Dulux Professional Sơn nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.125.818	bao bì 18L
1.105	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E700 cao cấp chống kiềm	Thùng	2.154.545	bao bì 18L
1.106	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E500 chất lượng cao chống kiềm	Thùng	1.635.273	bao bì 18L
1.107	Dulux Professional Sơn lót nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.556.727	bao bì 18L
1.108	Bột trét ngoại thất Dulux Professional E700	Bao	412.364	bao bì 40kg
1.109	Bột trét nội thất Dulux Professional A500	Bao	329.455	bao bì 40kg
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
1.110	Bột trét nội thất CITY	kg	8.014	
1.111	Mastic dẻo nội thất MT-T	kg	22.068	
1.112	Sơn nội thất K203	kg	41.341	
1.113	Sơn không bóng K260	kg	58.505	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
1.114	Bột trét ngoài trời CITY	kg	10.832	
1.115	Mastic dẻo ngoài trời MT-N	kg	27.305	
1.116	Sơn lót kháng kiềm K209	kg	88.577	
1.117	Sơn chống thấm không bóng K261	kg	76.468	
1.118	Sơn chống thấm CT-11A Plus sàn	kg	95.514	
1.119	Chống thấm co giãn CT-14	kg	158.377	
1.120	Sơn công nghiệp đa năng CT-08 (nhám màu xanh/đỏ/trắng)	kg	189.014	
1.121	Sơn chống gỉ hệ nước KG-01	kg	231.377	
1.122	Sơn chống cháy NANOPRO	kg	377.150	
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hăng sơn Đông Á)			
1.123	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
1.124	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer.EXT	kg	72.300	
1.125	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
1.126	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
1.127	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
1.128	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss (SK3)	kg	117.900	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.129	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			
1.130	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
1.131	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
1.132	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN (MT3)	kg	102.000	
1.133	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
1.134	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss (MN3)	kg	117.000	
1.135	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
1.136	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn BOSS-SPRING			
1.137	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	
1.138	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
1.139	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
1.140	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali Resister)	kg	111.820	
1.141	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
1.142	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
1.143	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
1.144	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			
1.145	Sơn nước ngoại thất - cao cấp	kg	172.000	thùng 18 lít
1.146	Sơn nước ngoại thất - trung cấp	kg	102.778	"
1.147	Sơn nước ngoại thất - kinh tế	kg	72.500	"
1.148	Sơn nước nội thất - cao cấp	kg	67.778	"
1.149	Sơn nước nội thất - trung cấp	kg	49.611	"
1.150	Sơn nước nội thất - kinh tế	kg	33.889	"
1.151	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	84.944	"
1.152	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	52.889	"
1.153	Bột trét ngoại thất - Passion ext	kg	8.038	bao 40 kg
1.154	Bột trét nội thất - Passion int	kg	6.325	"
1.155	Sơn giao thông lót	kg	66.900	thùng 16kg, lon 04kg
1.156	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	kg	32.300	bao 25 kg
1.157	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	kg	34.000	"
1.158	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	88.791	thùng 25 kg, lon 05kg
1.159	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	109.500	"
1.160	Hạt phản quang	kg	17.727	bao 25 kg
	Sơn Kansai Paint			
	<i>Bột trét tường</i>			
1.161	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
1.162	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
1.163	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
1.164	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít
1.165	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
1.166	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
1.167	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
1.168	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
1.169	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
1.170	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
	Sơn NERO			
1.171	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6.825	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.172	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8.450	
1.173	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER (New)	kg	75.095	
1.174	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97.877	
1.175	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119.800	
1.176	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48.571	
1.177	Sơn nội thất NERO N8	kg	31.255	
1.178	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55.510	
1.179	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76.976	
1.180	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm cao)	kg	134.222	
	Sơn HASU			
1.181	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117.770	
1.182	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90.910	
1.183	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65.910	
1.184	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180.680	
1.185	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77.920	
1.186	Sơn bóng nội thất - Platium Satin	kg	170.170	
1.187	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45.360	
1.188	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134.740	
1.189	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8.490	
1.190	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11.220	
1.191	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16.760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1.192	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
1.193	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
1.194	MasterSeal 530 (quét chống thấm thấm thấu)	kg	17.730	
1.195	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
1.196	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
1.197	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Sơn SOMIC			
1.198	Bột trét tường nội thất	kg	4.657	
1.199	Bột trét tường ngoại thất	kg	6.341	
1.200	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.499.091	18 lít
1.201	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1.608.182	"
1.202	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.183.545	"
1.203	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2.690.000	"
1.204	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78.091	
1.205	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59.000	
1.206	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148.091	
	Sơn Mylux			
1.207	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39.360	
1.208	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85.820	
1.209	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53.000	
1.210	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110.450	
1.211	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119.270	
1.212	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210.550	
1.213	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174.090	
1.214	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11.910	
1.215	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13.450	
1.216	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18.450	
	Sơn GALAXY			
1.217	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6.340	
1.218	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ đầu vàng)	kg	7.180	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.219	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8.610	
1.220	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68.240	
1.221	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90.720	
1.222	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113.930	
1.223	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54.550	
1.224	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60.410	
1.225	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolus	kg	86.980	
1.226	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110.330	
	Sơn DURA			
1.227	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5.450	
1.228	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6.140	
1.229	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781.820	Thùng 18 lít
1.230	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1.681.820	Thùng 18 lít
1.231	Sơn VEGO nội thất	thùng	1.409.090	Thùng 18 lít
1.232	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2.818.180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			
1.233	Sơn nội thất K-2009	kg	29.500	
1.234	Sơn nội thất K-2005	kg	53.700	
1.235	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51.500	
1.236	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85.900	
1.237	Sơn kiểm lót nội thất K-2008	kg	53.500	
1.238	Sơn kiểm lót ngoại thất K-2006	kg	67.900	
1.239	Sơn phủ bóng 2K	kg	95.500	
1.240	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279.000	
1.241	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65.170	
1.242	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3.900	
1.243	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5.300	
	Sơn TUYLIPS			
1.244	Bột trét tường nội thất	kg	6.091	
1.245	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.455	
1.246	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60.395	
1.247	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78.577	
1.248	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23.200	
1.249	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43.864	
1.250	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92.594	
1.251	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77.787	
1.252	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107.672	
1.253	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202.238	
1.254	Sơn giả đá hạt	kg	169.000	
1.255	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113.193	
1.256	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395.671	
1.257	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283.977	
	Sơn VICERA (Cty CP Hăng Sơn Sài Gòn)			
1.258	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6.875	
1.259	Hợp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64.500	
1.260	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62.480	
1.261	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122.000	
1.262	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115.000	
1.263	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209.000	
1.264	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69.500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			
1.265	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7.730	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.266	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3.063.640	bao bì 18L
1.267	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2.636.360	bao bì 18L
1.268	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2.090.910	bao bì 20kg
1.269	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic Shield)	thùng	2.090.910	bao bì 18L
1.270	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1.718.180	bao bì 18L
1.271	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954.550	bao bì 18L
1.272	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1.272.730	bao bì 18L
1.273	Sơn dầu con vịt	thùng	1.863.640	bao bì 18L
1.274	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300.000	bao bì 3L
SƠN NIPPON PAINT				
1.275	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	10.200	
1.276	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	156.920	Bao bì 5L
1.277	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	290.870	Bao bì 5L
1.278	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	299.690	Bao bì 5L
1.279	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	8.230	
1.280	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	103.430	Bao bì 5L
1.281	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	120.420	Bao bì 5L
1.282	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	79.800	Bao bì 5L
SƠN ORNÉ				
1.283	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151.800	
1.284	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114.000	
1.285	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168.000	
1.286	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258.000	
1.287	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133.000	
1.288	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90.000	
1.289	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53.500	
1.290	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207.000	
1.291	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124.000	
1.292	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99.600	
1.293	ORNÉ Superieur - Bột trét siêu cấp	kg	9.700	
1.294	ORNÉ Qualitée - Bột trét cao cấp	kg	8.400	
SƠN YOTIS				
1.295	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84.400	
1.296	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40.250	
1.297	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76.750	
1.298	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6.250	
1.299	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7.350	
1.300	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5.000	
1.301	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5.425	
SƠN UNTRA PAINT VIỆT NAM				
1.302	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290.910	Lon 5 lít
1.303	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228.280	Thùng 18 lít
1.304	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167.680	Thùng 18 lít
1.305	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190.910	Lon 5 lít
1.306	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150.000	Thùng 18 lít
1.307	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118.180	Thùng 18 lít
1.308	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171.720	Thùng 18 lít
1.309	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8.860	Bao 40kg
1.310	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7.500	Bao 40kg
SƠN APG - NaNo 8* - Công ty TNHH XD-PT Phúc Hưng - ĐT: 0933803689				

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.311	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6.568	Bao 40kg
1.312	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7.750	Bao 40kg
1.313	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10.068	Thùng 23kg
1.314	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13.455	Thùng 23kg
1.315	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13.932	Thùng 22kg
1.316	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28.636	Thùng 22kg
1.317	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45.409	Thùng 22kg
1.318	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38.545	Thùng 22kg
1.319	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42.227	Thùng 22kg
1.320	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90.864	Thùng 19,5kg
1.321	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59.955	Thùng 22kg
1.322	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43.591	Thùng 22kg
1.323	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101.500	Thùng 19,5kg
1.324	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63.591	Thùng 19,5kg
1.325	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39.500	Lon 5,2kg
1.326	Keo phủ bóng - Clear	kg	24.455	Lon 5kg
	Sơn Nhân Hòa - ĐT: 0917 105 111			
	Dòng Plastikote			
1.327	Bột trét tường nội thất	kg	7.088	
1.328	Bột trét tường ngoại thất	kg	9.068	
1.329	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.222.600	Thùng 18 lít
1.330	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.331	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.899.100	Thùng 18 lít
1.332	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.333	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.899.100	Thùng 18 lít
1.334	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3.403.500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			
1.335	Bột trét tường nội thất	kg	5.793	
1.336	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.884	
1.337	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890.000	Thùng 18 lít
1.338	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.499.100	Thùng 18 lít
1.339	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.044.500	Thùng 18 lít
1.340	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1.617.300	Thùng 18 lít
1.341	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2.009.900	Thùng 18 lít
1.342	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97.200	
1.343	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49.000	
1.344	Sơn dầu	kg	82.700	
	Sơn Ryocom - Cty CP Dầu khí Quốc tế Hoàng Gia - ĐT: 0286 2746 419			
1.345	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771.800	Thùng 23kg
1.346	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.400	Thùng 23kg
1.347	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1.225.500	Thùng 22kg
1.348	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2.182.700	Thùng 22kg
1.349	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.043.600	Thùng 20kg
1.350	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.591.800	Thùng 20kg
1.351	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.809.100	Thùng 23kg
1.352	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3.543.600	Thùng 20kg
1.353	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4.093.600	Thùng 20kg
1.354	Sơn lót trong nhà	Thùng	1.347.300	Thùng 22kg
1.355	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1.870.000	Thùng 22kg
1.356	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2.413.600	Thùng 22kg
1.357	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.056.400	Thùng 22kg
1.358	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.655.500	Thùng 22kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.359	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.700.000	Thùng 20kg
1.360	Sơn phủ bóng	Lon	1.012.700	Lon 5kg
1.361	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362.700	Bao 40kg
1.362	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480.000	Bao 40kg
	Sơn Ninza (Công ty TNHH SX TM XNK Sakura)			
1.363	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890.000	Thùng 23,5kg
1.364	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2.210.000	Thùng 19,7kg
1.365	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2.540.000	Thùng 19,7kg
1.366	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3.080.000	Thùng 19,7kg
1.367	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1.907.000	Thùng 23,5kg
1.368	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2.580.000	Thùng 19,7kg
1.369	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3.356.000	Thùng 19,7kg
1.370	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1.100.000	Thùng 5,8kg
1.371	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1.533.000	Thùng 5,5kg
1.372	Chống kèm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1.960.000	Thùng 20kg
1.373	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2.600.000	Thùng 20kg
1.374	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3.160.000	Thùng 20kg
1.375	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3.270.000	Thùng 19,7kg
1.376	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2.206.000	Thùng 20kg
1.377	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225.000	Bao 40kg
1.378	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255.000	Bao 40kg
1.379	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295.000	Bao 40kg
	Sơn Infor (Công ty CP DV phân phối sơn Sài Gòn)			
1.380	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10.550	
1.381	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12.550	
1.382	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29.826	
1.383	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55.130	
1.384	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59.130	
1.385	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72.272	
1.386	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153.571	
1.387	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180.255	
1.388	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228.269	
1.389	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77.931	
1.390	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199.785	
1.391	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112.169	
1.392	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174.487	
1.393	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249.230	
1.394	Infor bóng clear	kg	143.028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1.395	Infor chống thấm màu	kg	131.836	Chống thấm nhiều màu
1.396	Infor chống thấm xi măng	kg	132.604	Chống thấm đa năng
	Công ty CP Đầu tư Nam Việt Quốc Tế			
1.397	Sơn nội thất Kyotex	kg	42.424	lon 6kg
1.398	Sơn nội thất Kyotex - In Flan	kg	175.455	lon 5kg
1.399	Sơn nội thất Kyotex - Gloss One	kg	211.636	lon 5kg
1.400	Sơn ngoại thất Kyotex - Gold.Ext	kg	96.818	lon 6kg
1.401	Sơn ngoại thất Kyotex - Satin.Ext	kg	205.091	lon 5kg
1.402	Sơn ngoại thất Kyotex - All In One	kg	241.818	lon 5kg
1.403	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	kg	8.295	bao 40kg
1.404	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	kg	11.000	bao 40kg
	Sơn PUMA - Cửa hàng Tấn Trung			Giao tại thị xã Cai Lậy
1.405	Sơn nội thất cao cấp trong nhà, màu trắng ECO PLAST	kg	50.000	thùng 25kg
1.406	Sơn lót cao cấp trong nhà (kiềm) P-106	kg	63.636	thùng 25kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.407	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà màu trắng P-186	kg	77.273	thùng 25kg
1.408	Sơn bán bóng cao cấp lau chùi trong nhà màu trắng P-188	kg	113.636	thùng 25kg
1.409	Sơn cao cấp ngoài trời, màu trắng ECO PRO	kg	68.182	thùng 25kg
1.410	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-299	kg	86.364	thùng 25kg
1.411	Sơn lót cao cấp ngoài trời (kiềm) P-206	kg	81.818	thùng 25kg
1.412	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-289	kg	131.818	thùng 25kg
1.413	Bột trét cao cấp trong nhà	kg	194.545	bao 40kg
1.414	Bột trét cao cấp ngoài nhà	kg	251.818	bao 40kg
Công ty TNHH LODAPA				
1.415	Sơn nội thất cao cấp, chống bong tróc, bề mặt mịn, láng mờ	lít	886.364	thùng 18 lít
1.416	Sơn nội thất cao cấp cổ điển, chống bong tróc, bóng mờ	lít	1.500.000	thùng 18 lít
1.417	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, độ phủ cao	lít	2.454.545	thùng 18 lít
1.418	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, bền màu	lít	4.145.455	thùng 18 lít
1.419	Lót kháng kiềm nội thất	lít	2.363.636	thùng 18 lít
1.420	Lót kháng kiềm ngoại thất	lít	2.636.364	thùng 18 lít
1.421	Bột trét nội thất cao cấp	lít	200.000	bao 40kg
1.422	Bột trét ngoại thất cao cấp	lít	236.364	bao 40kg
Cty Cổ phần Bestmix, Bình Dương - dt: 0939 302220				Giao đến chân công trình
1.423	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông	lít	23.400	
1.424	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới	lít	62.400	
1.425	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng tạo màng chống thấm co giãn cao	kg	80.100	
1.426	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần	kg	34.772	
1.427	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần	kg	60.000	
1.428	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	m	108.000	
1.429	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	6.525	
1.430	HardRock (xanh) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	14.475	
1.431	BestSeal EP751 - Epoxy cấy bulon, sắt, thép, xử lý vết nứt	kg	165.000	
1.432	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao	kg	10.200	
1.433	BestTile CE075 - Keo dán gạch, một thành phần	kg	6.545	
1.434	BestJoint CE200 - Keo chà joint, gốc xi măng, một thành phần	kg	13.500	
Công ty CP PT QT Anh Việt Úc				
1.435	Sơn Cemcoat KX - Sơn cao cấp nội thất	lít	1.253.636	thùng 18 lít
1.436	Sơn Cemcoat Pro siêu bóng cao cấp nội thất (chà rửa thoải mái)	lít	2.669.091	thùng 18 lít
1.437	Sơn Cemcoat Ultra - Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	lít	2.809.091	thùng 18 lít
1.438	Sơn Cemcoat Pro - Siêu bóng cao cấp ngoại thất	lít	1.328.182	thùng 5 lít
1.439	Sơn lót Cemcoats Sealer	lít	1.163.636	thùng 18 lít
1.440	Sơn lót Cemcoats Pro Hi Sealer	lít	1.890.909	thùng 18 lít
1.441	Chất chống thấm ANHVIETUC CT10 (chống thấm đa năng)	lít	2.763.636	thùng 18 lít
1.442	Keo bóng nước ANHVIETUC (Tạo bóng và chống thấm)	lít	436.364	thùng 5 lít
1.443	Mastic dẻo cao cấp ANHVIETUC FILLER	kg	625.455	thùng 25 kg
1.444	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt nội thất CEMCOATS PRO	kg	312.727	bao 40 kg
1.445	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt ngoại thất CEMCOATS PRO	kg	378.182	bao 40 kg
1.446	Bột keo dán gạch màu trắng ANHVIETUC TILEGLUE	kg	247.273	bao 20 kg
Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương - dt 0913925272				Giá giao tại kho
1.447	Phân tách nhanh CRS-1	kg	9.800	
1.448	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	16.500	
1.449	Phân tách nhanh CRS-2	kg	11.600	
1.450	Phân tách chậm CSS-1	kg	12.000	
1.451	Phân tách chậm CSS-1h	kg	11.600	
1.452	Nhựa đường lỏng MC70	kg	16.700	
1.453	Nhựa đường lỏng RC70	kg	17.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.454	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	12.700	
1.455	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	13.700	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Giá giao tại kho
	Loại nhựa đường - Xá			
1.456	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	12.500	
1.457	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	12.000	
1.458	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	12.400	
1.459	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	12.900	
1.460	Nhựa đường Polime PMB I	kg	18.500	
1.461	Nhựa đường Polime PMB III	kg	19.000	
1.462	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	16.900	
	Loại nhựa đường - Phuy			
1.463	Nhựa đường phuy 60/70	kg	13.700	
1.464	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	13.300	
1.465	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	14.200	
1.466	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	18.200	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Giá giao tại Tiền Giang
1.467	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10.000	
1.468	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10.500	
1.469	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10.200	
1.470	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11.200	
1.471	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13.100	
1.472	Nhựa lót thấm bảm MC30	kg	16.100	
1.473	Nhựa lót thấm bảm MC70	kg	16.400	
1.474	Nhựa lót thấm bảm RC70	kg	16.300	
1.475	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11.500	
1.476	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14.100	
	Nhựa ADCo			
1.477	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.200	
1.478	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.500	
1.479	Nhựa đường pha dày MC70	kg	15.700	
1.480	Nhũ tương CRS1	kg	9.500	
1.481	Nhũ tương CSS1h	kg	9.900	
	Nhựa Carboncor Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam			Giá giao tại
1.482	Carboncor Asphalt - CA 6.7	kg	3.710	trung tâm Mỹ Tho
1.483	Carboncor Asphalt - CA 9.5	kg	3.710	
1.484	Carboncor Asphalt - CA 19	kg	2.500	
	Công ty TNHH Tín Thịnh - ĐT 028.62678195			
1.485	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	13.409	Giao hàng tại thành phố Mỹ Tho
	Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng BMT - ĐT: 08 39302322			Giá tại nhà máy Long An
1.486	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn	1.110.000	Vận chuyển: Mỹ Tho, Châu Thành, Chợ Gạo, Tân Phước + 200,000 đồng/tấn;
1.487	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn	1.100.000	Cai Lậy, Gò Công, Cái Bè,
1.488	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	1.070.000	Gò Công Đông, Gò Công Tây + 250,000 đồng/tấn;
1.489	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn	1.610.000	Tân Phú Đông + 350,000 đồng/tấn
1.490	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn	1.600.000	
1.491	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn	1.570.000	
	Xăng dầu Petrolimex			
1.492	Xăng RON 95-III	lít	15.779	
1.493	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	14.889	
1.494	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	11.932	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.495	Dầu hoả	lít	10.887	
II - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI BÈ				
1.496	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.497	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.498	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.499	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.500	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.501	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.502	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	372.900	"
1.503	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.504	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.505	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.505	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.506	Đá 4x6	m3	349.000	"
	Vật liệu thông thường khác			Giá tại bãi
1.507	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.508	Cát vàng ML 1.2 ÷ 1.4	m3	140.000	
1.509	Đá 1x2 xám	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.510	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao	74.545	
1.511	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao	70.909	
1.512	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	70.000	
1.513	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.500	
1.514	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.515	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.516	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	
	Gạch xây			
1.517	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.150	
1.518	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.519	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.520	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.521	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.522	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.523	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.524	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
III - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI LẬY				
1.525	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.526	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.527	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.528	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.529	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.530	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.531	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.532	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.533	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.534	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.535	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.536	Đá 4x6	m3	347.200	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Út Bướm, đt: 0903993157)			Giá tại bãi
1.537	Cát san nền (chở xe)	m3	109.091	
1.538	Cát vàng xây tô	m3	136.364	
1.539	Đá 1x2 đen	m3	254.545	
1.540	Đá 0x4 đen	m3	236.364	
	Xi măng các loại			
1.541	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.541	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.542	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.543	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.544	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.545	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.546	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.547	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.548	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.549	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.550	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	Gạch xây			
1.551	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Quý)	viên	1.000	
	IV - TRUNG TÂM THỊ XÃ CAI LẬY			
1.552	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xả lan
1.553	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.554	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.555	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.556	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.557	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.558	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.559	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.560	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.561	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.562	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.563	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Châu Nguyên, Phường 5, đt: 0796111190)			Giá tại bãi
1.564	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.565	Cát vàng bê tông	m3	200.000	
1.566	Cát ML 1,2÷1,3	m3	150.000	
1.567	Đá 0x4 đen loại 1	m3	240.000	
	Xi măng các loại			
1.568	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.569	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	70.909	
1.570	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.571	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.572	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.573	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.500	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.574	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.575	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.576	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.577	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.578	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.579	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.580	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.581	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
1.582	Thép cây vằn Ø 22	kg	14.890	
1.583	Thép cây vằn Ø 25	kg	14.910	
1.584	Thép cây vằn Ø 28	kg	14.895	
	Gạch xây			
1.585	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH (xã Long Định)			
1.586	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.587	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.588	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.589	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.590	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.591	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.592	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.593	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.594	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.595	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.596	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.597	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi
1.598	Cát san nền (chở xe)	m3	100.000	
1.599	Cát vàng mịn	m3	135.000	
1.600	Đá 1x2 đen	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.601	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.602	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	70.909	
1.603	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.604	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.605	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.606	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.607	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.608	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.609	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.610	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.611	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.612	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.613	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.614	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
	Gạch xây			
1.615	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
1.616	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	950	
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO (Thị trấn Chợ Gạo)			
	Xi măng các loại			
1.617	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.618	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	70.909	
1.619	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
1.620	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.621	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.622	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.623	Cát vàng hạt nhỏ	m3	200.000	
1.624	Cát san nền (chở xe)	m3	130.000	
1.625	Đá 1x2 xanh	m3	430.000	
1.626	Đá 0x4 thường	m3	300.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.627	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.628	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.629	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.630	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.631	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.632	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	Gạch xây			
1.633	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Phát)	viên	1.200	
1.634	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.250	
1.635	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 70 ngọn Ø ≥ 3,0cm	m	7.000	
1.636	Cừ tràm L=3 m, đường kính gốc Ø c ≥ 75 ngọn Ø ≥ 3,5cm	m	8.000	
1.637	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥ 7,5 ngọn Ø ≥ 3,5cm	m	8.500	
1.638	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥ 80 ngọn Ø ≥ 4cm	m	9.500	
1.639	Cừ tràm L=4,7 m, đường kính gốc Ø ≥ 80 ngọn Ø ≥ 4cm	m	9.500	
	VII - TRUNG TÂM THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
1.640	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.641	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.642	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	70.000	
1.643	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.644	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
1.645	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.646	Cát vàng to Tân Châu	m3	300.000	
1.647	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m3	209.000	
1.648	Cát san nền (chở xe)	m3	164.000	
1.649	Đá 0x4 đen	m3	273.000	
1.650	Đá 4x6 đen	m3	318.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.651	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.652	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.653	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.654	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.655	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.656	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.657	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.658	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
1.659	Thép cây vằn Ø 22	kg	14.890	
1.660	Thép cây vằn Ø 25	kg	14.910	
1.661	Thép cây vằn Ø 28	kg	14.895	
1.662	Thép cây vằn Ø 32	kg	13.631	
	Gạch xây			
1.663	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
1.664	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
	Vật tư khác			
1.665	Ống HDPE OD 50 PN10	m	30.400	Nhựa Tiền Phong
1.666	Ống HDPE OD 160 PN10	m	306.000	Nhựa Bình Minh
1.667	Ống HDPE OD 225 PN 10	m	604.910	Nhựa Đồng Nai
1.668	Ống HDPE OD 315 PN10	m	1.181.200	Nhựa Bình Minh
1.669	Ống HDPE OD 400 PN10	m	1.899.900	Nhựa Bình Minh
1.670	Ống HDPE OD 450 PN10	m	2.407.100	Nhựa Bình Minh
1.671	Ống HDPE OD 500 PN10	m	2.974.000	Nhựa Bình Minh
1.672	Ống HDPE OD 710 PN 10	m	6.566.600	Nhựa Đồng Nai
1.673	Ống luồn cáp HDPE D25x2mm	m	10.000	Nhựa Bình Minh
1.674	Ống luồn cáp HDPE D40x2,4mm	m	17.200	Nhựa Hoa Sen
1.675	Ống luồn cáp HDPE D90x4,3mm	m	79.800	Nhựa Minh Hùng
1.676	Ống luồn cáp HDPE D140x6,7mm	m	191.600	Nhựa Bình Minh
1.677	Clo bột	kg	31.000	Cty Hai Nguyên
	VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.678	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.679	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.680	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.860	
1.681	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.190	
1.682	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.550	
1.683	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.684	Cát vàng to Tân Châu	m3	320.000	
1.685	Cát vàng nhỏ	m3	230.000	
1.686	Cát san nền (chở xe)	m3	195.000	
1.687	Đá 1x2 loại2	m3	390.000	
1.688	Đá 4x6 loại2	m3	345.000	
1.689	Đá 0x4 đen	m3	295.000	
1.690	Đá mi sân 0,5x1,6 xanh	m3	430.000	
1.691	Đá mi sân 0,5x1,0 xanh	m3	370.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.692	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.693	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.694	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.695	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.696	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.697	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.698	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.699	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
	Gạch xây			
1.700	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.070	
1.701	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.170	
	Vật tư khác			
1.702	Ống HDPE OD 50 PN10	m	30.400	Nhựa Tiền Phong
1.703	Ống HDPE OD 160 PN10	m	306.000	Nhựa Bình Minh
1.704	Ống HDPE OD 225 PN 10	m	604.910	Nhựa Đồng Nai
1.704	Ống HDPE OD 315 PN10	m	1.181.200	Nhựa Bình Minh
1.705	Ống HDPE OD 400 PN10	m	1.899.900	Nhựa Bình Minh

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
1.705	Ống HDPE OD 450 PN10	m	2.407.100	Nhựa Bình Minh
1.706	Ống HDPE OD 500 PN10	m	2.974.000	Nhựa Bình Minh
1.706	Ống HDPE OD 710 PN 10	m	6.566.600	Nhựa Đồng Nai
1.707	Ống luồn cáp HDPE D25x2mm	m	10.000	Nhựa Bình Minh
1.707	Ống luồn cáp HDPE D40x2,4mm	m	17.200	Nhựa Hoa Sen
1.708	Ống luồn cáp HDPE D90x4,3mm	m	79.800	Nhựa Minh Hùng
1.708	Ống luồn cáp HDPE D140x6,7mm	m	191.600	Nhựa Bình Minh
1.709	Clo bột	kg	31.000	Cty Hai Nguyên
IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)				
Cát, đá, gạch các loại				
1.710	Cát xây tô Tân Châu	m3	218.200	
1.711	Cát lấp Tân Châu	m3	154.500	
1.712	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m3	290.000	
1.713	Đá mi xanh (Biên Hòa)	m3	354.550	
Xi măng các loại				
1.714	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.500	
1.715	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.716	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78.000	
1.717	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.718	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.719	Xi măng Acifa PCB40	bao	71.000	
1.720	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.721	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
Gạch xây				
1.722	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng tâm 17)	viên	1.100	
1.723	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.000	
X - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG				
Xi măng các loại				
1.724	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.725	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.726	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	80.000	
1.727	Xi măng Acifa PCB40	bao	72.000	
1.728	Xi măng Fico PCB40	bao	77.300	
1.729	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.730	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
Cát, đá các loại				
1.731	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	350.000	
1.732	Cát san nền	m3	120.000	
1.733	Đá 0x4 xanh (Biên Hòa)	m3	290.000	
Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)				
1.734	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.735	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.736	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.737	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.738	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.739	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.740	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
1.741	Thép cây vằn Ø 22	kg	14.890	
1.742	Thép cây vằn Ø 25	kg	14.910	
1.743	Thép cây vằn Ø 28	kg	14.895	
Gạch xây				
1.744	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.300	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 02/2021	Ghi chú
1.745	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 Tuynen (Bình Dương)	viên	1.400	
	XI - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHƯỚC			
1.746	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xả lan
1.747	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.748	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.749	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.750	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.751	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.752	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.753	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.754	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.755	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.756	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.757	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Tân Thuận Phát, TT. Mỹ Phước, đt: 0945 157 772)			Giá tại bãi
1.758	Đá 0x4 đen	m3	250.000	
1.759	Đá 0x4 xám	m3	280.000	
1.760	Cát vàng xây, tô (Vĩnh Long)	m3	200.000	
1.761	Cát đen (san lấp)	m3	100.000	
	Xi măng các loại			
1.762	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.763	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.900	
1.764	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	76.400	
1.765	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.766	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.767	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Gạch các loại			
1.768	Gạch xây 8x8x18 (Vĩnh Long)	viên	900	
1.769	Gạch xây 8x8x18 (Biên Hòa)	viên	1.000	
1.770	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.771	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.772	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.773	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.774	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.775	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.776	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			Giá giao đến công trình ngoại trừ huyện Tân Phú
1.777	Gạch bê tông đặc 40x80x180 (7,5MPa)	viên	1.450	
1.778	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (7,5MPa)	viên	1.900	Đông (đường không
1.779	Gạch bê tông Block 90x190x390 (7,5MPa)	viên	9.500	cắm tải xe 30 tấn)
1.780	Gạch bê tông Block 100x200x400 (7,5MPa)	viên	9.500	"
1.781	Gạch bê tông Block 190x190x390 (7,5MPa)	viên	16.500	"
1.782	Gạch bê tông Block 200x200x400 (7,5MPa)	viên	16.500	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1.783	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.170	"
1.784	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.350	"
1.785	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.450	"
1.786	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11.907	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.787	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13.230	"
1.788	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7.155	"
1.789	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7.950	"
1.790	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11.610	"
1.791	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12.900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quế - ĐT: 0273 3872710			Giá khu vực Mỹ Tho
1.792	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.500	xe 8 tấn lưu thông được
1.793	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1.200	
1.794	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên	1.200	
	Gạch block bê tông nhẹ EBLOCK và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - chị Hạnh 0918672679)			Giá giao tại Khu vực Mỹ Tho
1.795	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x75	viên	12.355	
1.796	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x85	viên	14.002	
1.797	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x100	viên	16.473	
1.798	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x150	viên	24.709	
1.799	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x200	viên	32.945	
1.800	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x75	viên	13.418	
1.801	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x85	viên	15.207	
1.802	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x100	viên	17.891	
1.803	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x150	viên	26.836	
1.804	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x200	viên	35.782	
1.805	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x75	viên	14.318	
1.806	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x85	viên	16.227	
1.807	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x100	viên	19.091	
1.808	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x150	viên	28.636	
1.809	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x200	viên	38.182	
1.810	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.491	
1.811	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg	2.785	
1.812	Vữa tô mỏng Skimcoat (bao 25kg)	kg	3.331	
1.813	Vữa tô lót Primer (bao 25kg)	kg	3.491	
1.814	Bay xây 75	cái	77.272	
1.815	Bay xây 200	cái	95.454	
1.816	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	chai	61.818	
1.817	Bass sắt mạ kẽm 250*30*0,7	cái	3.636	
1.818	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 1200*600*100	tấm	161.018	
1.819	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*100	tấm	68.073	
1.820	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*200	tấm	136.145	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân phối An Đồng, chị Phương 0939117827)			Giao tại khu vực Mỹ Tho + 20km
1.819	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1.273	
1.820	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1.364	
1.821	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.364	
1.822	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.545	
1.823	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7.273	
1.824	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11.818	
1.825	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.826	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.827	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1.364	
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng (Lô D7b-1, đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT:			Giao tại khu vực Cai Lậy, Cái Bè cộng thêm:
1.828	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15.750	455
1.829	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8.591	273

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.830	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	14.318	455
1.831	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7.923	182
1.832	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	16.227	455
1.833	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8.973	273
1.834	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1.814	
1.835	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1.432	
1.836	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1.814	45
1.837	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	13.555	364
1.838	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13.841	455
1.839	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12.600	364
1.840	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	11.168	273
1.841	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	8.305	182
1.842	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9.450	
1.843	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1.480	45
1.844	SUNKO 150x200 M75 (400x150x200)	viên	11.718	
1.845	Gạch bổ trụ, thông gió M75 (200x200x200)	viên	8.995	
1.846	SUNKO 180x150-V4L8 M75 (390x180x150)	viên	10.771	
1.847	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200x100x80)	viên	6.205	
1.848	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6.682	
1.849	Gạch bông gió (390x260x80)	viên	17.468	
Công ty TNHH MTV Gạch Không Nung Bình Kem - ĐT 02733 555577				Giá tại TX Gò Công +20km
1.850	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm	viên	1.273	
1.851	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	1.545	
1.851	Gạch block (100x190x390)mm	viên	7.273	
1.852	Gạch block (190x190x390)mmm	viên	11.818	
Gạch bê tông nhẹ HIDICO				
1.853	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 - 20x20)x60cm	m3	1.600.000	
1.854	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177.300	
1.855	Bay xây răng cưa cải tiến tường 100	cái	63.600	
1.856	Bay xây răng cưa cải tiến tường 200	cái	81.800	
1.857	Bát neo tường 100	cái	3.600	
1.858	Bát neo tường 200	cái	5.500	
Công ty CP VLXD BICONSI				
1.859	Gạch đĩnh Tuynel 2 lỗ (40x80x80)mm M75	viên	1.240	
1.860	Gạch ống Tuynel 4 lỗ (80x80x180)mm M75	viên	1.240	
1.861	Gạch đĩnh đặc xi măng cốt liệu (40x80x180)mm M75	viên	1.250	
1.862	Gạch ống 4 lỗ xi măng cốt liệu (80x80x180)mm M75	viên	1.450	
Công ty TNHH SXTM Tân Long				
1.863	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm Mác 5Mpa	viên	1.227	Giao khu vực: Thị xã Gò
1.864	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1.273	Công, huyện Gò Công
1.865	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 5Mpa	viên	1.455	Đông, Gò Công Tây
1.866	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1.500	Tân Phú Đông
1.867	Gạch Block (90x190x390) Mác 75	viên	7.500	
1.868	Gạch Block (190x190x390) Mác 75	viên	12.000	
Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui - ĐT: 02733 853 085				
1.869	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mác 75	viên	1.273	Giá giao tại khu vực
1.870	Gạch thẻ Tuynel (40x80x180)mm Mác 75	viên	1.000	Mỹ Tho
1.871	Gạch Block (90x190x390)mm	viên	5.091	khu vực các huyện cộng
1.872	Gạch Block (90x190x190)mm	viên	2.636	thêm phí vận chuyển
Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải				
1.873	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mác 75	viên	1.490	Giao khu vực: Thị xã Gò
1.874	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm Mác 75	viên	1.250	Công + 20km

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.875	Gạch block (100x190x390)mm Mác 75	viên	7.400	(xe 8 tấn lưu thông được)
1.876	Gạch block (190x190x390)mm Mác 75	viên	11.900	
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			Giao đến công trình khu vực Tiền Giang
	Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482			
1.877	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8.455	12A kN/m
1.878	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16.909	25A kN/m
1.879	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22.273	
1.880	Màng chống thấm	m2	40.000	HDPE HSE 1,0mm
1.881	Màng chống thấm	m2	59.545	HDPE HSE 1,5mm
1.882	Màng chống thấm	m2	79.091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1.883	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	10.600	12kN - 4m x 200m
1.884	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	22.100	25kN - 4m x 125m
1.885	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	28.000	200/50kN - 3,6m x 500m
1.886	Bắc thấm APT - T7	m	3.900	300m
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1.887	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7.091	Khổ vải 4m x dài 250m
1.888	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8.000	Khổ vải 4m x dài 250m
1.889	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7.545	Khổ vải 4m x dài 225m
1.890	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11.273	Khổ vải 4m x dài 175m
1.891	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12.182	Khổ vải 4m x dài 175m
1.892	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15.455	Khổ vải 4m x dài 125m
1.893	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16.818	Khổ vải 4m x dài 225m
1.894	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23.000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
1.895	Bắc thấm đứng VID75	m	2.909	Cuộn dài 300
1.896	Bắc thấm ngang Rid 200	m	23.636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
1.897	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m2	8.091	12 kN/m
1.898	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m2	15.909	25 kN/m
1.899	Vải địa kỹ thuật Get 20	m2	23.000	200/50 kN/m
1.900	Bắc thấm đứng VID75	m	3.155	
1.901	Bắc thấm ngang Rid 200	m	24.091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
1.902	Bê tông mác 100	m3	1.078.000	vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
1.903	Bê tông mác 150	m3	1.133.000	
1.904	Bê tông mác 200	m3	1.210.000	
1.905	Bê tông mác 250	m3	1.287.000	
1.906	Bê tông mác 300	m3	1.364.000	
1.907	Bê tông mác 350	m3	1.441.000	
1.908	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	30.000	
1.909	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	60.000	
1.910	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3	85.000	
1.911	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt	2.500.000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày đạt trên 80%			
1.912	Bê tông mác 200	m3	66.000	
1.913	Bê tông mác 250	m3	77.000	
1.914	Bê tông mác 300	m3	88.000	
1.915	Bê tông mác 350	m3	99.000	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
1.916	Bê tông mác 200	m3	99.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.917	Bê tông mác 250	m3	110.000	
1.918	Bê tông mác 300	m3	121.000	
1.919	Bê tông mác 350	m3	143.000	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII			Khu vực TP Mỹ Tho
1.920	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md	220.000	bên mua cầu xuống
1.921	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md	315.000	"
1.922	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	325.000	"
1.923	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	425.000	"
1.924	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	435.000	"
1.925	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	540.000	"
1.926	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md	550.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét			Trọng tải
1.927	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md	255.000	R _{lv} =50 tấn; R _{gh} =100 tấn
1.928	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md	310.000	R _{lv} =60 tấn; R _{gh} =120 tấn
1.929	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md	415.000	R _{lv} =80 tấn; R _{gh} =160 tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.930	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1.020.000	bên mua cầu xuống
1.931	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1.243.000	"
1.932	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=13m	md	1.380.000	"
1.933	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=15m	md	1.737.000	"
1.934	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=17m	md	1.974.000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)			Giao tại nhà máy
1.935	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải 3.5Tf	md	705.000	"
1.936	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải 3.5Tf	md	800.000	"
1.937	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.020.000	"
1.938	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.040.000	"
1.939	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	690.000	"
1.940	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	800.000	"
1.941	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải H8	md	960.000	"
1.942	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	995.000	"
1.943	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	1.600.000	"
1.944	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	1.980.000	"
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.945	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3.047.200	bên mua cầu xuống
1.946	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	3.574.300	"
1.947	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	6.056.100	"
1.948	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	9.063.400	"
1.949	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	13.465.300	"
1.950	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	19.827.600	"
1.951	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái	58.650	"
1.952	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái	67.850	"
1.953	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái	103.500	"
1.954	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái	124.200	"
1.955	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái	155.250	"
1.956	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái	185.150	"
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)			Khu vực TP Mỹ Tho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.957	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	254.800	bên mua cầu xuống
1.958	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	311.900	"
1.959	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	413.800	"
1.960	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	468.800	"
1.961	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	621.800	"
1.962	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	708.600	"
1.963	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	1.102.100	"
1.964	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m	1.775.100	"
1.965	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m	2.309.200	"
1.966	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m	3.558.100	"
1.967	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	259.900	"
1.968	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	327.600	"
1.969	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	420.300	"
1.970	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	491.100	"
1.971	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	669.900	"
1.972	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	792.200	"
1.973	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.194.600	"
1.974	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	1.982.900	"
1.975	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2.684.300	"
1.976	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4.100.200	"
1.977	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	265.100	"
1.978	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	335.700	"
1.979	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	469.700	"
1.980	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	528.300	"
1.981	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	695.600	"
1.982	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	836.800	"
1.983	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.232.400	"
1.984	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.999.500	"
1.985	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	2.816.700	"
1.986	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4.535.400	"
1.987	Gối cống BTĐS Ø 300	cái	62.000	"
1.988	Gối cống BTĐS Ø 400	cái	76.000	"
1.989	Gối cống BTĐS Ø 500	cái	98.200	"
1.990	Gối cống BTĐS Ø 600	cái	116.400	"
1.991	Gối cống BTĐS Ø 700	cái	123.400	"
1.992	Gối cống BTĐS Ø 800	cái	133.400	"
1.993	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái	182.500	"
1.994	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái	243.900	"
1.995	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái	307.300	"
1.996	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái	427.800	"
1.997	Joint cao su Ø 300	cái	24.365	"
1.998	Joint cao su Ø 400	cái	29.315	"
1.999	Joint cao su Ø 500	cái	34.650	"
2.000	Joint cao su Ø 600	cái	41.910	"
2.001	Joint cao su Ø 700	cái	55.330	"
2.002	Joint cao su Ø 800	cái	60.390	"
2.003	Joint cao su Ø 1000	cái	77.770	"
2.004	Joint cao su Ø 1200	cái	94.710	"
2.005	Joint cao su Ø 1500	cái	116.160	"
2.006	Joint cao su Ø 2000	cái	164.505	"
	Cọc vuông bê tông cốt thép dự ứng lực (cường độ bê tông mác 50 MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
2.007	Tiết diện 20x20cm, L=6-8 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	210.000	bên mua cầu xuống
2.008	Tiết diện 25x25cm, L=6-10 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	295.000	"
2.009	Tiết diện 30x30cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	410.000	"
2.010	Tiết diện 35x35cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	535.000	"
	Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ ấp Mỹ Thành, xã Phước Lập, huyện Tân Phước, đt: 0918316910 anh Ký)			- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước, Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
2.011	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc $\varnothing \geq 120$, ngọn $\varnothing \geq 50$	cây	37.000	
2.012	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc $\varnothing \geq 120$, ngọn $\varnothing \geq 50$	cây	47.000	
2.013	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc $\varnothing \geq 120$, ngọn $\varnothing \geq 50$	cây	49.000	
2.014	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc $\varnothing \geq 80$, ngọn $\varnothing \geq 30$	cây	18.000	
2.015	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc $\varnothing \geq 80$, ngọn $\varnothing \geq 35$	cây	30.000	



PHỤ LỤC 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC THÁNG 02 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-SXD ngày 30/3/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
1	Cát đắp nền đường - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	đ/m ³	171.900	152.800	169.300	176.800	185.800	Giá chưa bao gồm thuế VAT
2	Cát đệm hạt trung - QCVN 16:2014/BXD (ML 1.35 ÷ <1.65)	đ/m ³	377.100	358.000	374.100	381.600	390.600	"
3	Cát vàng - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
4	Cát vàng - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
5	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	240.800	221.700	229.900	237.400	246.400	"
6	Cát đắp nền đường	đ/m ³	147.600	128.500	148.700	142.000	151.000	"
7	Cát vàng mịn	đ/m ³	171.900	152.800	169.300	176.800	185.800	"
8	Cát ML 1.8	đ/m ³	318.800	299.700	328.200	335.700	344.700	"
9	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	đ/m ³	270.200	254.800	290.600	295.100	307.500	"
10	Đá dăm cấp phối loại 1 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	405.200	386.100	426.000	433.500	442.500	"
11	Đá dăm cấp phối loại 2 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	390.000	370.900	410.800	418.300	427.300	"
12	Đá 1x2 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	420.300	401.200	441.100	448.600	457.600	"
13	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	394.200	375.100	413.200	420.700	431.500	"
14	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	385.000	365.900	405.800	413.300	422.300	"
15	Đá mi sàng	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"
16	Đá 4x6	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
17	Đá 4x6 (Dmax 63)	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
18	Đá hộc 20x30	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
19	Đá 1x2	đ/m ³	328.000	308.900	294.400	301.900	336.400	"
20	Đá 0,5-1	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
21	Đá 0,5-1 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	Giá chưa bao gồm thuế VAT
22	Đá 0,5-1,6 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
23	Đá 2x4	đ/m ³	404.400	385.300	425.100	432.600	441.600	"
24	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	"
25	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	"
26	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	"
27	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥30	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	"
28	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥35	đ/cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	"
29	Nhựa đường Polime PMB III	đ/kg	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	"
30	Nhựa đường nhũ tương CSS-1h	đ/kg	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	"
31	Nhũ tương Polyme CRS-1p	đ/kg	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	"
32	Nhựa đường lỏng pha dầu MC70	đ/kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	"
33	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	"
34	Vải địa kỹ thuật (cường độ 12KN/m)	đ/m ²	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	"
35	Vải địa kỹ thuật (cường độ 25KN/m)	đ/m ²	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"
36	Vải địa kỹ thuật (cường độ 200KN/m)	đ/m ²	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	"
37	Bắc thấm đứng - khổ 100 mm	đ/m	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	"
38	Bắc thấm ngang - khổ 200mm	đ/m	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	"
39	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	"
40	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	"
41	Xi măng Thăng Long PCB 40	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	"
42	Xi măng Công Thanh PCB 40	đ/kg	1.610	1.610	1.610	1.610	1.610	"
43	Xi măng Tây Đô Export	đ/kg	1.564	1.564	1.564	1.564	1.564	"
44	Xi măng Tây Đô	đ/kg	1.473	1.473	1.473	1.473	1.473	"